

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/DS - ST

Ngày 14 – 4 - 2020.

V/v “Tranh chấp Hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN**

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Trọng Ngoan;

2. Ông Lê Thành Thật.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Đức Anh – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên: Ông Nguyễn Phú Hữu – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 87/2015/TLST-DS ngày 11/5/2015 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2020/QĐST-DS ngày 17/3/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà T1, sinh năm 1970. Địa chỉ: đường L, phường M1, thành phố L, tỉnh An Giang (Giấy ủy quyền do phòng công chứng H lập ngày 26/7/2014) (Có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Bà T2 (H1), sinh năm 1970 (Vắng mặt).

2.2 Ông K, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 14/5/2014, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà T trình bày:*

Bà T làm chủ hội, bà T2 là hội viên có tham gia 03 dây hội của bà T. Cụ thể:

- Dây thứ nhất: Hội 2.000.000đ/ tháng, mở ngày 24/8/2012 âm lịch nhằm ngày 09/10/2012, hội mãn ngày 24/5/2014 âm lịch nhằm ngày 21/6/2014. Hội gồm 22 phần, bà T2 tham gia 02 phần với tên trong bảng kê danh sách các hội viên là “Chị H1 LX”. Bà T2 (H1) đã hốt hội vào các ngày 24/8/2012 âm lịch và ngày 24/10/2012 âm lịch. Sau khi hốt hội lần thứ 2, bà T2 không đóng hội chết nên còn nợ lại bà T 7 lần hội chết với số tiền là 28.000.000đ.

- Dây thứ 2: Hội 1.000.000đ/ tháng, mở ngày 16/11/2012 âm lịch nhằm ngày 28/12/2012, hội mãn ngày 09/8/2014 âm lịch nhằm ngày 02/9/2014. Hội gồm 21 phần, bà T2 tham gia 03 phần với tên trong bảng kê danh sách các hội viên là “Chị H1 LX”. Bà T2 (H1) đã hốt hội vào các ngày 16/3/2013 âm lịch, 16/4/2013 âm lịch và 16/5/2013 âm lịch. Sau khi hốt hội lần thứ 3, bà T2 đóng hội đến ngày 16/10/2013 âm lịch thì ngưng không đóng hội chết nên còn nợ lại bà T 8 lần hội chết với số tiền là 24.000.000đ.

- Dây thứ 3: Hội 3.000.000đ/ tháng, mở ngày 09/6/2013 âm lịch nhằm ngày 16/7/2013, hội mãn ngày 09/8/2014 âm lịch nhằm ngày 02/9/2014. Hội gồm 15 phần, bà T2 tham gia 02 phần với tên trong bảng kê danh sách các hội viên là “Chị H1 LX”. Bà T2 (H1) đã hốt hội vào các ngày 09/6/2013 âm lịch và ngày 09/7/2013 âm lịch. Sau khi hốt hội lần thứ 2, bà T2 không đóng hội chết nên còn nợ lại bà T 9 lần hội chết với số tiền là 54.000.000đ.

Tổng cộng bà T2 (H1) còn nợ lại bà T 03 dây hội với số tiền 106.000.000đ.

Do hai bên là bà con nên bà T đã nhiều lần đến gặp vợ chồng bà T2 (H1) và ông K yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng ông K và bà T2 chỉ hứa hẹn mà vẫn không thanh toán nợ cho bà. Vì vợ chồng bà T2 (H1), ông K không có thiện chí trả nợ nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà T2 (H1) và ông K cùng chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền 106.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật của 3 dây hội theo từng thời điểm cụ thể.

Tại đơn đề ngày 13/4/2020, bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Không yêu cầu ông K cùng chịu trách nhiệm trả nợ với bà T2 (H1) mà chỉ yêu cầu Tòa án buộc bà T2 (H1) trả cho bà T số tiền 106.000.000đ, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật của 03 dây hội theo từng thời điểm cụ thể.

** Bị đơn bà T2 (H1) vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến.*

** Bị đơn ông K vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến.*

** Người làm chứng bà L1 trình bày:* Bà L1 và bà T2 (H1) đều là hội viên do bà T làm chủ hội. Bà có gặp bà T2 (H1) trong những lần khai hội tại nhà bà T, không có gặp ông K chồng bà T2 (H1) đến khai hội. Bà biết việc bà T2 (H1) đã hốt hội và còn nợ tiền hội của bà T. Bà yêu cầu được vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải và xét xử.

** Người làm chứng bà T3 trình bày:* Bà T3 là hàng xóm của bà T2 và bà T. Bà T3 và bà T2 đều là hội viên do bà T làm chủ hội. Bà xác định tên gọi hàng ngày của bà T2 là H1. Trong các lần khai hội tại nhà bà T, Bà T3 đều có mặt, có gặp bà T2 (H1) đến khai hội. Các đây hội bà T2 (H1) tham gia thì bà T2 (H1) đều đã hốt hội và còn nợ tiền hội chết của bà T. Bà T3 yêu cầu được vắng mặt trong các lần Tòa án hòa giải và xét xử.

** Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:*

Bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T có đơn đề ngày 13/4/2020 xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bà T2 (H1) và ông K vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo qui định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà T1 có đơn đề ngày 13/4/2020 nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt. Bà T2 (H1), ông K không có ý kiến trình bày và vắng mặt trong quá trình tố tụng; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, bà T2 (H1) và ông K là đúng theo qui định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của nguyên đơn, các bảng kê danh sách hội viên, bảng kê tiền hội chưa góp của bà T và lời khai của những người làm chứng bà L1 và bà T3 đã đủ cơ sở xác định, thể hiện: Vào các ngày 24/8/2012, ngày 16/11/2012 và ngày 09/6/2013 (âl), bà T có tổ chức 03 Hợp đồng góp hội với giá trị 1.000.000 đồng, 2.000.000 đồng và 3.000.000 đồng/tháng cho nhiều người tham gia, trong đó có bà T2. Trong quá trình góp hội, bà T2 đã bỏ thăm hốt tổng cộng 07 phần hội mà mình tham gia nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng tiền hội còn lại cho bà T, bắt đầu từ ngày 24/11/2013 đến ngày 09/8/2014 (âl, tức ngày 26/12/2013 đến ngày 08/02/2014 dương lịch) với tổng số tiền 106.000.000 đồng. Năm 2013, bà T phát sinh yêu cầu bà T2 trả số tiền nợ hội, bà T2 hiện đã bỏ địa phương đi đến nay không tin tức, không thực hiện các nghĩa vụ đóng hội còn lại của các hợp đồng góp hội còn lại,

nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T2 trả số tiền nợ hui 106.000.000 đồng là có căn cứ xem xét, chấp nhận.

- Về trách nhiệm liên đới trả nợ của bị đơn: Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, việc xác lập hợp đồng góp hui với bà T do bà T2 tự mình thực hiện, không thể hiện có sự tham gia của ông K (ông K không tham gia các lần mở hui và giao nhận tiền góp hui). Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ, chứng minh việc tham gia góp hui của bà T2 là nhằm mục đích lo chi phí sinh hoạt trong gia đình nên chưa đủ cơ sở để xem xét buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của ông K theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Ngày 13/4/2020, bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên ý kiến xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Không yêu cầu ông K liên đới cùng bà T2 trả nợ. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

- Về lãi suất: Đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với số tiền nợ hui còn lại của bị đơn bà T2 (H1) theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về Hui, họ, biêu, phường.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tranh chấp giữa bà T và bà T2, ông K là tranh chấp về “Hợp đồng góp hui” hợp đồng dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý giải quyết.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thủ tục tổng đạt trực tiếp và niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn là T2 (H1) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông K theo quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay ông bà T2 (H1) và ông K vẫn không có mặt.

Bà T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa đề ngày 13/4/2020 nộp cho Tòa án với nội dung đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

[2.1] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là bản chính “Danh sách góp hội” , “Bản kê số tiền đóng hội” của 03 dây hội áp 09/10/2012 (nhằm ngày 24/8/2012 âm lịch), ngày 28/12/2012 (nhằm ngày 16/11/2012 âm lịch) và ngày 16/7/2013 (nhằm ngày 09/6/2013 âm lịch).

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý vụ án, thông báo về thời gian Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà T2 (H1) và ông K vẫn không có mặt để trình bày ý kiến qua yêu cầu khởi kiện của bà T cũng như không có ý kiến đối với chứng cứ là “Danh sách góp hội” , “Bản kê số tiền đóng hội” của 03 dây hội mà Tòa án đã thông báo cho bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bằng Thông báo số 30/2017/TB - TA, ngày 26/4/2017 về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ.

Như vậy, bà T2 (H1) và ông K đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định tại các Điều 70, Điều 72 và Điều 73. Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào lời khai và chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

Xét, trình bày của nguyên đơn, các bảng kê danh sách hội viên, bảng kê tiền hội chưa góp của bà T và lời khai của những người làm chứng bà L1 và bà T3 có trong hồ sơ vụ án đã đủ cơ sở xác định bà T2 có tham gia các Hợp đồng góp hội do bà T tổ chức; việc giao nhận tiền hội giữa chủ hội và hội viên không có ký nhận; bà T2 hiện đã bỏ địa phương đi từ năm 2013 (thời điểm bà T phát sinh yêu cầu bà T2 trả số tiền nợ hội), không thực hiện các nghĩa vụ đóng hội còn lại của các hợp đồng góp hội 2.000.000 đồng (hết hạn hợp đồng ngày 24/5/2014); 1.000.000 đồng (hết hạn hợp đồng 16/6/2014) và 3.000.000 đồng (hết hạn hợp đồng vào ngày 09/8/2014) với tổng số tiền là 106.000.000 đồng, nên bà T khởi kiện yêu cầu bà T2 trả số tiền nợ hội 106.000.000 đồng là có căn cứ xem xét, chấp nhận.

[2.3] Về trách nhiệm liên đới trả nợ của bị đơn: Chứng cứ trong hồ sơ thể hiện, việc xác lập hợp đồng góp hội với bà T do bà T2 tự mình thực hiện, không thể hiện có sự tham gia của ông K (ông K không tham gia các lần mở hội và giao nhận tiền góp hội). Nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ, chứng minh việc tham gia góp hội của bà T2 là nhằm mục đích lo chi phí sinh hoạt trong gia đình nên chưa đủ cơ sở để xem xét buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của ông K theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Ngoài ra ngày 13/4/2020, bà T gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên ý kiến xin rút lại yêu cầu ông K liên đới cùng bà T2 trả cho bà số tiền nợ hội. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[2.4] Về lãi suất: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về Hội, họ, biên, phường và

Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005, quy định: Trong trường hợp thành viên không góp phần họ khi đến kỳ mở họ thì thành viên đó phải thanh toán đủ phần họ còn thiếu tương ứng với thời gian chưa thanh toán cho đến thời điểm kết thúc họ và bồi thường thiệt hại nếu có; Trong trường hợp thành viên không góp phần họ, chủ họ đã góp các phần họ thay cho thành viên đó thì thành viên phải trả cho chủ họ các phần họ chậm trả và khoản lãi đối với các phần họ chậm trả. Mức lãi do các bên thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản (0.75%/tháng) do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả các phần họ. Do đó, nguyên đơn là bà T yêu cầu bị đơn bà T2 (H1) phải trả lãi cho bà là có căn cứ để xem xét chấp nhận. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về Hui, họ, biêu, phường và để tính lãi suất như sau:

- Dây hui thứ nhất: $28.000.000đ \times 0.75\%/tháng (9\%/năm) \times 5 \text{ năm}, 9 \text{ tháng}, 22 \text{ ngày (từ 21/6/2014 đến 14/4/2020)} = 14.644.000đ$

- Dây hui thứ 2: $24.000.000đ \times 0.75\%/tháng (9\%/năm) \times 5 \text{ năm}, 6 \text{ tháng}, 24 \text{ ngày (từ 02/9/2014 đến 14/4/2020)} = 12.024.000đ$ (Mười hai triệu không trăm hai mươi bốn nghìn đồng)

- Dây hui thứ 3: $54.000.000đ \times 0.75\%/tháng (9\%/năm) \times 5 \text{ năm}, 6 \text{ tháng}, 24 \text{ ngày (từ 02/9/2014 đến 14/4/2020)} = 27.054.000đ$ (Hai mươi bảy triệu không trăm năm mươi bốn nghìn đồng)

Tổng cộng gốc và lãi là: $106.000.000đ + 14.644.000đ + 12.024.000đ + 27.054.000đ = 159.722.000đ$ (Một trăm năm mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng)

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T được chấp nhận nên không phải chịu án phí.

- Bị đơn K không phải chịu án phí do nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện đối với ông K.

- Bị đơn T2 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.986.100đ (Bảy triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn một trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 26, 35, 39, 147, 217, 218, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

- Điều 288, 468, 471, Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về Hui, họ, biểu, phường.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các Điều 2, 6, 7, 9 và 30 của Luật Thi hành án dân sự.

- Xét xử vắng mặt nguyên đơn bà T, bị đơn ông K và bà T2 (H1).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T. Buộc bà T2 (H1) phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền là 159.722.000đ (Một trăm năm mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông K liên đới trách nhiệm trả nợ cùng T2 (H1).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà T không phải chịu án phí nên được nhận lại 2.650.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002656 ngày 08/5/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.

- Ông K không phải chịu án phí.

- Bà T2 (H1) phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 7.986.100đ (Bảy triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn một trăm đồng).

4. Về quyền kháng cáo:

- Bà T, ông K và bà T2 được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.Long Xuyên;
- THADS TP. Long Xuyên;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Minh Trang